

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đan Thanh	Chủ tịch
Ông Dương Viết Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Báu	Thành viên
Ông Lê Duy Thiện	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Huệ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Báu	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đan Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Số: 6903 /2017/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2017, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

LÊ THẾ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

W.A. 3. 0. 1. 6. 4. 5. / 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.814.799.473	52.660.681.656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.086.424.913	5.580.607.455
1. Tiền	111	V.1	3.086.424.913	5.580.607.455
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.985.889.563	20.956.955.069
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	41.511.536.555	21.010.912.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205.134.893	250.705.457
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	3.800.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	469.218.115	59.211.697
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(363.874.746)
IV. Hàng tồn kho	140		19.536.889.516	25.247.058.676
1. Hàng tồn kho	141	V.5	19.536.889.516	25.247.058.676
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		205.595.481	876.060.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		190.057.886	876.060.456
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		15.537.595	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.194.899.908	74.075.008.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.000.000.000	70.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	70.000.000.000	70.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.126.939.463	4.004.340.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.006.189.463	4.004.340.652
- Nguyên giá	222		10.873.547.084	10.640.367.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.867.357.621)	(6.636.026.432)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	120.750.000	-
- Nguyên giá	228		210.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.250.000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.960.445	70.667.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	67.960.445	70.667.755
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.009.699.381	126.735.690.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.504.631.004	22.892.049.012
I. Nợ ngắn hạn	310		38.504.631.004	22.638.424.970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	35.242.518.772	8.631.011.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		234.082.400	10.099.739.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	111.116.529	225.798.404
4. Phải trả người lao động	314		175.600.000	112.350.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.177.558.993	1.330.604.454
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	1.282.949.748	1.922.115.530
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		280.804.562	316.804.562
II. Nợ dài hạn	330		-	253.624.042
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	-	253.624.042
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.505.068.377	103.843.641.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	104.505.068.377	103.843.641.051
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		597.828.710	597.828.710
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.907.239.667	3.245.812.341
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.104.612.341	1.858.964.221
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.802.627.326	1.386.848.120
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.009.699.381	126.735.690.063



Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Bùi Thị Kim Nhung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		151.168.043.001	198.972.688.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		79.936.251	10.796.647
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	151.088.106.750	198.961.892.137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	146.879.745.738	194.962.059.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.208.361.012	3.999.832.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.494.434	4.828.579
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	161.590.045	243.760.749
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		143.834.529	213.110.001
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	767.963.228	485.660.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	957.969.886	1.592.917.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.326.332.287	1.682.321.772
11. Thu nhập khác	31		169.372.907	120.122.348
12. Chi phí khác	32		200.503.982	3.260.568
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(31.131.075)	116.861.780
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.295.201.212	1.799.183.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	492.573.886	412.335.432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.802.627.326	1.386.848.120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	180	139
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Nguyễn Đan Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Bùi Thị Kim Nhạn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.295.201.212	1.799.183.552
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		565.537.479	532.929.950
- Các khoản dự phòng	03		(363.874.746)	363.874.746
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.630.724)	(4.828.579)
- Chi phí lãi vay	06		143.834.529	213.110.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.627.067.750	2.904.269.670
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.134.594.773)	(2.961.508.906)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.710.169.160	996.948.660
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.375.485.920	(4.979.302.463)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.707.310	(28.524.270)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(143.834.529)	(213.110.001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(459.270.290)	(536.399.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.977.730.548	(4.817.626.858)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(740.000.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.800.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.001.000.000)	(30.504.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.001.000.000	39.999.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.494.434	4.828.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.534.505.566)	9.499.828.579
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.523.992.616	2.965.900.499
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.416.782.440)	(3.492.075.087)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.044.617.700)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.937.407.524)	(526.174.588)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.494.182.542)	4.156.027.133
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.580.607.455	1.424.580.322
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.086.424.913	5.580.607.455



Nguyễn Đan Thanh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017.

Bùi Thị Kim Ngân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500471991 ngày 23/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, giấy phép thay đổi lần số 11 ngày 30/09/2015.

Hoạt động chính của Công ty là:

Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Tái phế liệu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, đa đệm; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Sản xuất băng vệ sinh; Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu; Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bím trẻ em, bím y tế; Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín; Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; Sản xuất và gia công hàng may mặc; Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, máy tre đan; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế; Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox; Giao nhận hàng hóa; Buôn bán vật liệu xây dựng; Đại lý mua bán, kỹ gửi hàng hóa; Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm; Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Xóm Tiều - Đại Yên - Chương Mỹ - Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Liên doanh SANA WMT	12-16 - Khu Phố 5 - P.Tân Thới Nhất - Quận 12- TP HCM

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

3. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau: Phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 02 - 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

7. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	2.617.825.664	2.678.002.041
Tiền gửi ngân hàng	468.599.249	2.902.605.414
Cộng	<u>3.086.424.913</u>	<u>5.580.607.455</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH TM Hoàng Thu	-	4.541.427.594
Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	21.232.997.500	-
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp công nghiệp	3.737.448.000	-
Các khách hàng khác	16.541.091.055	16.469.485.067
Cộng	<u>41.511.536.555</u>	<u>21.010.912.661</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ông Nguyễn Đức Trung (*)	3.800.000.000	-
Cộng	<u>3.800.000.000</u>	<u>-</u>

(*): Cho ông Nguyễn Đức Trung vay theo Hợp đồng số 25/12/2016-VND, số tiền cho vay là 3.800.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 10%/năm.

4. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	469.218.115	-	59.211.697	-
- Tạm ứng	430.200.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	39.018.115	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	59.211.697	-
b. Dài hạn	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia	-	-	10.001.000.000	-
- Công ty TNHH SX NTK Tấn Phong (1)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần kỹ nghệ Việt Nga (2)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH TM Sana (3)	40.000.000.000	-	29.999.000.000	-
Cộng	<u>70.469.218.115</u>	<u>-</u>	<u>70.059.211.697</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

- (1) Góp vốn theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT và Công ty TNHH SX NTK Tấn Phong ký ngày 26/04/2013 để tiến hành Dự án đầu tư nhà xưởng cho thuê và kho tàng bến bãi, nhà máy cán thép & Inox..
- Bên nhận góp vốn: Công ty TNHH SX NTK Tấn Phong
 - Địa chỉ: Số 48 Bàu Cát, Phường 14, Q.Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 45.000.000.000 VND
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT góp 44,4% tương đương với 20.000.000.000 VND
 - Hiện tại đã góp đủ số vốn theo cam kết.
 - Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi trước thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.
- (2) Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/VRS-WMT giữa Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Việt Nga ký ngày 02/08/2015 nhằm sản xuất và phát triển thị trường sơn nước để cùng tìm kiếm lợi nhuận.
- Bên nhận góp vốn: Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Việt Nga
 - Địa chỉ: số 45B, ngõ 162, phố Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình, TP Hà Nội
 - Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 20.000.000.000 VND
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT góp 50% tương đương với 10.000.000.000 VND, hiện tại đã góp đủ 10.000.000.000 VND.
 - Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận sau thuế TNDN và sau trích lập các quỹ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.
- (3) Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/SN-WMT giữa Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT và Công ty TNHH TM SANA ký ngày 15/09/2015 để tiến hành đầu tư Dự án đầu tư kinh doanh lĩnh vực dầu ăn, thực phẩm chức năng.
- Bên nhận góp vốn: Công ty TNHH TM SANA
 - Địa chỉ: phòng 808, tầng 8, toà nhà 27 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội
 - Tổng số vốn dự kiến đầu tư: 80.000.000.000 VND
 - Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT góp 50% tương đương với 40.000.000.000 VND, hiện tại đã góp đủ.
 - Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lợi nhuận sau thuế TNDN và sau trích lập các quỹ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.865.717.494	-	6.448.197.213	-
- Chi phí SX, KD dở dang	17.620.596	-	12.197.421	-
- Thành phẩm	805.209.397	-	745.106.045	-
- Hàng hóa	12.848.342.029	-	18.041.557.997	-
Cộng	19.536.889.516	-	25.247.058.676	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.235.050.357	4.352.395.576	2.994.965.459	57.955.692	10.640.367.084
Mua trong năm	-	530.000.000	-	-	530.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(296.820.000)	-	-	-	(296.820.000)
Số dư cuối năm	2.938.230.357	4.882.395.576	2.994.965.459	57.955.692	10.873.547.084
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.280.588.784	4.352.395.576	945.086.380	57.955.692	6.636.026.432
Khấu hao trong năm	167.957.600	8.833.333	299.496.546	-	476.287.479
Thanh lý, nhượng bán	(244.956.290)	-	-	-	(244.956.290)
Số dư cuối năm	1.203.590.094	4.361.228.909	1.244.582.926	57.955.692	6.867.357.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.954.461.573	-	2.049.879.079	-	4.004.340.652
Tại ngày cuối năm	1.734.640.263	521.166.667	1.750.382.533	-	4.006.189.463

- Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2016 là: 4.486.093.262 đồng.

- Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định mang đi cầm cố thế chấp tại 31/12/2016 là: 1.142.078.653 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Mua trong năm	210.000.000	210.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	210.000.000	210.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	89.250.000	89.250.000
Số dư cuối năm	89.250.000	89.250.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	120.750.000	120.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	67.960.445	70.667.755
Cộng	67.960.445	70.667.755

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	212.708.362	212.708.362	4.391.677.009	4.391.677.009
- Công ty TNHH TM Sana	4.983.646.294	4.983.646.294	1.733.086.992	1.733.086.992
- Công ty CP Đá Spilit	22.404.250.000	22.404.250.000	-	-
- Công ty TNHH Thạch Phát Phú Thọ	5.802.060.000	5.802.060.000	-	-
- Các công ty khác	1.839.854.116	1.839.854.116	2.506.247.737	2.506.247.737
Cộng	35.242.518.772	35.242.518.772	8.631.011.738	8.631.011.738

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	190.162.564	250.034.143	455.734.302	15.537.595	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	12.783.411	12.783.411	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	27.875.927	17.918.170	27.875.927	-	17.918.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.759.913	492.573.886	459.270.290	-	41.063.509
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	52.134.850	-	-	52.134.850
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	225.798.404	829.444.460	959.663.930	15.537.595	111.116.529

11. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	-	186.568.813
- CN Công ty TNHH TM Sana	1.080.976.693	1.144.035.641
- Cổ tức 2015 còn phải trả	5.382.300	-
- Thù lao 2015 còn phải trả	91.200.000	-
Cộng	1.177.558.993	1.330.604.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Sở giao dịch (i)	1.282.949.748	1.282.949.748	3.777.616.658	4.416.782.440	1.922.115.530	1.922.115.530
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN Thăng Long	1.028.925.706	1.028.925.706	3.523.992.616	3.952.291.624	1.457.224.714	1.457.224.714
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa - PGD Kim Liên (ii)	-	-	-	134.080.000	134.080.000	134.080.000
	254.024.042	254.024.042	253.624.042	330.410.816	330.810.816	330.810.816
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa - PGD Kim Liên (ii)	-	-	-	253.624.042	253.624.042	253.624.042
	-	-	-	253.624.042	253.624.042	253.624.042
Cộng	1.282.949.748	1.282.949.748	3.777.616.658	4.670.406.482	2.175.739.572	2.175.739.572

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch theo Hợp đồng số SME13094/HDCITD.SGD.NHNT ngày 12/6/2013, với mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất đổi với khe ước đầu tiên là 10,5%/năm, lãi suất cho vay được thay đổi theo tăng khe ước nhận nợ.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo Hợp đồng số REF1422000024 ngày 1/08/2014 và Hợp đồng số REF1429300016 ngày 20/10/2014 với mục đích mua xe Ô tô nhãn hiệu Toyota và Ô tô nhãn hiệu ISUZU D-MAX, lãi suất thể hiện trong khe ước nhận nợ. Thời hạn vay 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu**13.1 Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	100.000.000.000	471.231.466	2.203.358.709	102.674.590.175
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	1.386.848.120	1.386.848.120
Tăng do trích lập các quỹ	-	126.597.244	-	126.597.244
Giảm do trích lập các quỹ	-	-	(253.194.488)	(253.194.488)
Thù lao HĐQT&BKS	-	-	(91.200.000)	(91.200.000)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	597.828.710	3.245.812.341	103.843.641.051
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	100.000.000.000	597.828.710	3.245.812.341	103.843.641.051
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	1.802.627.326	1.802.627.326
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Thù lao HĐQT&BKS (**)	-	-	(91.200.000)	(91.200.000)
Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	100.000.000.000	597.828.710	3.907.239.667	104.505.068.377

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 22/2016/NQ-ĐHĐCĐ-ASA ngày 26/04/2016, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2015 với giá trị thực hiện là 1.050.000.000 đồng (1 cổ phiếu nhận cổ tức là 105 đồng).

(**): Trích thù lao phải trả cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2015.

13.2. Cổ Phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	151.168.043.001	198.972.688.784
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	151.168.043.001	198.972.688.784
Các khoản giảm trừ	79.936.251	10.796.647
Chiết khấu thương mại	14.201.590	10.796.647
Hàng bán bị trả lại	65.734.661	-
Doanh thu thuần	<u>151.088.106.750</u>	<u>198.961.892.137</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	146.879.745.738	194.962.059.857
Cộng	<u>146.879.745.738</u>	<u>194.962.059.857</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.494.434	4.828.579
Cộng	<u>5.494.434</u>	<u>4.828.579</u>

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	143.834.529	213.110.001
Chi phí tài chính khác	17.755.516	30.650.748
Cộng	<u>161.590.045</u>	<u>243.760.749</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	213.777.469	161.199.638
Chi phí dụng cụ bán hàng	11.643.978	22.410.285
Chi phí khấu hao bộ phận bán hàng	155.819.981	59.568.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.003.993	65.148.870
Chi phí bằng tiền khác	216.717.807	177.333.684
Cộng	<u>767.963.228</u>	<u>485.660.645</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	777.183.295	713.638.070
Chi phí vật liệu quản lý	13.064.131	5.384.785
Chi phí dụng cụ quản lý	-	1.338.636
Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	282.105.482	323.869.969
Chi phí dự phòng	(363.874.746)	363.874.746
Thuế, phí, lệ phí	5.499.500	5.115.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.466.827	118.921.406
Chi phí bằng tiền khác	41.525.397	60.774.881
Cộng	<u>957.969.886</u>	<u>1.592.917.693</u>

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>169.372.907</u>	<u>120.122.348</u>
Lãi từ thanh lý TSCĐ	8.136.290	-
Thu nhập khác	161.236.617	120.122.348
Chi phí khác	<u>200.503.982</u>	<u>3.260.568</u>
Các khoản nộp phạt và truy thu	200.000.000	3.260.568
Chi phí khác	503.982	-
Lợi nhuận khác	<u>(31.131.075)</u>	<u>116.861.780</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.295.201.212	1.799.183.552
Điều chỉnh tăng	200.503.982	3.260.568
- Chi nộp phạt	200.000.000	3.260.568
- Chi phí không chứng từ hợp lý	503.982	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước chuyển lỗ	2.495.705.194	1.802.444.120
- Lợi nhuận trước thuế trước chuyển lỗ tại chi nhánh	32.835.763	-
- Lợi nhuận trước thuế trước chuyển lỗ tại Công ty	2.462.869.431	-
Lỗ năm trước chuyển sang:	(32.835.763)	-
- Lỗ chi nhánh độc lập năm trước chuyển sang	(32.835.763)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.462.869.431	1.802.444.120
- Thu nhập tại chi nhánh hạch toán độc lập	-	(71.807.845)
- Thu nhập tại Công ty	2.462.869.431	1.874.251.965
Thuế suất chi nhánh độc lập	20%	20%
Thuế suất Công ty	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	492.573.886	412.335.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	492.573.886	412.335.432

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	1.802.627.326	1.386.848.120
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.802.627.326	1.386.848.120
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	180	139

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09 - DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.925.541.070	4.557.357.624
Chi phí nhân công	1.474.847.349	1.345.893.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.537.479	532.929.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.565.801	339.363.085
Chi phí dự phòng	(363.874.746)	363.874.746
Chi phí khác	302.723.454	231.965.508
Cộng	<u>6.347.340.407</u>	<u>7.371.384.855</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	106.904.545	262.242.857
Thù lao của HĐQT và BKS	91.200.000	91.200.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

4.1 Các loại công cụ tài chính

DVT: VND

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.086.424.913	5.580.607.455
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.980.754.670	20.706.249.612
Đầu tư ngắn hạn	3.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	118.867.179.583	96.286.857.067
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	1.282.949.748	2.175.739.572
Phải trả người bán và phải trả khác	36.420.077.765	9.961.616.192
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	37.703.027.513	12.137.355.764

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	<i>ĐVT: VND</i>		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	1.282.949.748	-	1.282.949.748
Phải trả người bán và phải trả khác	36.420.077.765	-	36.420.077.765
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	37.703.027.513	-	37.703.027.513
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	1.922.115.530	253.624.042	2.175.739.572
Phải trả người bán và phải trả khác	9.961.616.192	-	9.961.616.192
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	11.883.731.722	253.624.042	12.137.355.764
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.086.424.913	-	3.086.424.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.980.754.670	-	41.980.754.670
Đầu tư ngắn hạn	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	48.867.179.583	70.000.000.000	118.867.179.583
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.580.607.455	-	5.580.607.455
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.706.249.612	-	20.706.249.612
Đầu tư dài hạn	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	26.286.857.067	70.000.000.000	96.286.857.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh rất nhiều mặt hàng từ các sản phẩm inox, thép các loại, sản xuất dầu gội các loại, sản xuất nước tinh khiết, sản xuất rượu nên không thực hiện thuyết minh thông tin bộ phận chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh trên hai địa bán chủ yếu là Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

ĐVT: VND

	Thành phố Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	148.962.655.742	2.125.451.008	151.088.106.750
Khấu hao và chi phí phân bổ	(145.028.955.603)	(1.850.790.135)	(146.879.745.738)
Chi phí không phân bổ			(1.725.933.114)
Doanh thu tài chính			5.494.434
Chi phí tài chính			(161.590.045)
Từ nhập khác			169.372.907
Chi phí khác			(200.503.982)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			2.295.201.212
Chi phí thuế			(492.573.886)
Lợi nhuận sau thuế			1.802.627.326
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	140.646.243.997	2.363.455.384	143.009.699.381
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	-	-	143.009.699.381
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	37.442.717.529	1.061.913.475	38.504.631.004
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	38.504.631.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt - tại Hà Nội.

Ảnh hưởng của việc Phân chia lợi nhuận năm 2015 đến số liệu so sánh

	MA số	Số liệu sau điều chỉnh	Số liệu trước điều chỉnh	Chi chú
<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	139	125	
<u>Chi tiết:</u>				
<i>Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế</i>		<i>1.386.848.120</i>	<i>1.386.848.120</i>	
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>				
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		-	138.684.812	(i)
<i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</i>		<i>1.386.848.120</i>	<i>1.248.163.308</i>	
<i>Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>		<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		139	125	

(i): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 22/2016/NQ-ĐHĐCĐ-ASA ngày 26/04/2016, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015, theo đó phương án không bao gồm việc chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015.



Nguyễn Đan Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Bùi Thị Kim Nhạn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh
Người lập biểu

